

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
KINH DOANH GOLF LONG THÀNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
-----o0o-----

Số: 146 /CV-GLT

Đồng Nai, ngày 03 tháng 12 năm 2020

V/v: *Xác nhận đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật
và đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng
đất của dự án Khu đô thị sân golf, thể thao và
du lịch sinh thái Long Thành, phường Tam
Phước và Phước Tân, thành phố Biên Hòa*

Đ E N	SỐ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
	Số <u>80141</u>
	Ngày <u>03/12/2020</u>

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Kính thưa Quý Sở Tài nguyên và Môi trường

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và các cơ quan chức năng Nhà nước cho phép đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành tại phường Phước Tân và Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (gọi tắt là “Dự án”), theo các Quyết định: Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 28/3/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng khu biệt thự tại xã Phước Tân, huyện Long Thành (nay phường Phước Tân, Tp. Biên Hòa); Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 22/07/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của Dự án; Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 02/07/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của Dự án; Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của Dự án và Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 09/05/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của Dự án.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, Công ty chúng tôi có văn bản số 74/2019/GLT-DA gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị xác nhận hiện trạng sử dụng đất, nhà ở và công trình đã xây dựng đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bán nhà ở tại Dự án, đến ngày 14/01/2020 và ngày 07/02/2020 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã có văn Thông báo số 12/TB-STNMT và Thông báo số 48/TB-STNMT về Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dự án

Địa chỉ : 99A, đường Phước Tân - Long Hưng, phường Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 0251.6268989 – 629 3333- 6278899 Fax: 0251.6268899.

do Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư, theo đó Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã xác nhận một số thửa đất tại Dự án đủ điều kiện chuyển nhượng.

Ngày 03 tháng 12 năm 2020, Sở Xây dựng có Thông báo số 6506/TB-SXD về Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục/công trình đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Golf Long Thành.

Hiện nay, Công ty chúng tôi đã xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật theo qui hoạch đã được phê duyệt điều chỉnh. Do vậy, Công ty chúng tôi kính mong Quý Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục xác nhận các thửa đất còn lại tại Dự án Khu đô thị, sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành, phường Phước Tân và Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đủ điều kiện chuyển nhượng (theo danh sách đính kèm).

Công ty chúng tôi kính mong nhận được sự quan tâm giải quyết sớm của Quý Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT/PL/KT



Chái Hoài Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ và KINH DOANH
GOLF LONG THÀNH**



**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo văn bản số 175 /CV-GLT ngày 03/12/2020)

Stt	Mã thửa QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
1	B.C01-01	2610	110	375,70	CT821636	CT 52230	22/01/2020	
2	B.C01-02	2609	110	443,10	CT821635	CT 52229	22/01/2020	
3	B.C01-03	2608	110	443,10	CT821634	CT 52228	22/01/2020	
4	B.C01-04	2607	110	443,10	CT821633	CT 52227	22/01/2020	
5	B.C01-05	2606	110	443,10	CT821632	CT 52226	22/01/2020	
6	B.C05-01	2729	110	420,00	CT821644	CT 52238	22/01/2020	
7	B.C05-02	2728	110	420,00	CT821643	CT 52237	22/01/2020	
8	B.C05-03	2727	110	420,00	CT821642	CT 52236	22/01/2020	
9	B.C05-04	2726	110	420,00	CT821641	CT 52235	22/01/2020	
10	B.C05-05	2725	110	420,00	CT821640	CT 52234	22/01/2020	
11	B.C05-06	2724	110	420,00	CT821639	CT 52233	22/01/2020	
12	B.C05-07	2722	110	288,50	CT821637	CT 52231	22/01/2020	
13	B.C05-08	2723	110	288,50	CT821638	CT 52232	22/01/2020	
14	B.C09-01	2304	110	727,50	CT821627	CT 52221	22/01/2020	
15	B.C09-02	2305	110	740,00	CT821628	CT 52222	22/01/2020	
16	B.C09-03	2306	110	667,50	CT821629	CT 52223	22/01/2020	
17	B.C09-18	2321	110	800,00	CT821630	CT 52224	22/01/2020	
18	B.C09-19	2322	110	787,50	CT821631	CT 52225	22/01/2020	
19	B.C10-06	464	110	800,00	BV 081922	CT 24217	12/02/2015	
20	B.C10-17	475	110	600,00	BV 182867	CT 22627	14/11/2014	
21	B.C10-18	476	110	535,00	BV 182868	CT 22628	14/11/2014	
22	B.D09-01	1493	110	358,90	CU064797	CT 48968	15/01/2020	
23	B.D09-02	1492	110	369,60	CU064796	CT 48967	15/01/2020	
24	B.D09-03	1491	110	369,60	CU064795	CT 48966	15/01/2020	
25	B.D09-04	1490	110	369,60	CU064794	CT 48965	15/01/2020	
26	B.D09-05	1489	110	365,40	CU064793	CT 48964	15/01/2020	
27	B.D10-01	1494	110	281,00	CU064798	CT 48969	15/01/2020	
28	B.D10-02	1495	110	300,00	CU064799	CT 48970	15/01/2020	
29	B.D10-03	1496	110	348,30	CU064800	CT 48971	15/01/2020	
30	B.D19-01	2030	110	880,00	CU064475	CT 48329	09/01/2020	
31	B.D19-02	2031	110	880,00	CU064476	CT 48330	09/01/2020	
32	B.D19-03	2032	110	880,00	CU064477	CT 48331	09/01/2020	
33	L.A01-01	2730	110	100,00	CT956655	CT 51224	22/01/2020	
34	L.A01-02	2741	110	100,00	CT956666	CT 51235	22/01/2020	
35	L.A01-03	2752	110	100,00	CT956677	CT 51246	22/01/2020	
36	L.A01-04	2754	110	100,00	CT956679	CT 51248	22/01/2020	
37	L.A01-05	2755	110	100,00	CT956680	CT 51249	22/01/2020	
38	L.A01-06	2756	110	100,00	CT956681	CT 51250	22/01/2020	
39	L.A01-07	2757	110	100,00	CT956682	CT 51251	22/01/2020	
40	L.A01-08	2758	110	147,50	CT956683	CT 51252	22/01/2020	
41	L.A01-09	2759	110	140,00	CT956684	CT 51253	22/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
42	L.A01-10	2733	110	100,00	CT956658	CT 51227	22/01/2020	
43	L.A01-11	2734	110	100,00	CT956659	CT 51228	22/01/2020	
44	L.A01-12	2737	110	100,00	CT956662	CT 51231	22/01/2020	
45	L.A01-13	2738	110	100,00	CT956663	CT 51232	22/01/2020	
46	L.A01-14	2742	110	100,00	CT956667	CT 51236	22/01/2020	
47	L.A01-15	2743	110	100,00	CT956668	CT 51237	22/01/2020	
48	L.A01-16	2746	110	100,00	CT956671	CT 51240	22/01/2020	
49	L.A01-17	2747	110	100,00	CT956672	CT 51241	22/01/2020	
50	L.A01-18	2750	110	100,00	CT956675	CT 51244	22/01/2020	
51	L.A01-19	2751	110	147,50	CT956676	CT 51245	22/01/2020	
52	L.A01-20	2753	110	147,50	CT956678	CT 51247	22/01/2020	
53	L.A01-21	2749	110	100,00	CT956674	CT 51243	22/01/2020	
54	L.A01-22	2748	110	100,00	CT956673	CT 51242	22/01/2020	
55	L.A01-23	2745	110	100,00	CT956670	CT 51239	22/01/2020	
56	L.A01-24	2744	110	100,00	CT956669	CT 51238	22/01/2020	
57	L.A01-25	2740	110	100,00	CT956665	CT 51234	22/01/2020	
58	L.A01-26	2739	110	100,00	CT956664	CT 51233	22/01/2020	
59	L.A01-27	2736	110	100,00	CT956661	CT 51230	22/01/2020	
60	L.A01-28	2735	110	100,00	CT956660	CT 51229	22/01/2020	
61	L.A01-29	2732	110	100,00	CT956657	CT 51226	22/01/2020	
62	L.A01-30	2731	110	140,00	CT956656	CT 51225	22/01/2020	
63	L.A02-01	2671	110	137,50	CT956604	CT 51173	22/01/2020	
64	L.A02-02	2682	110	100,00	CT956615	CT 51184	22/01/2020	
65	L.A02-03	2693	110	100,00	CT956626	CT 51195	22/01/2020	
66	L.A02-04	2704	110	100,00	CT956637	CT 51206	22/01/2020	
67	L.A02-05	2715	110	100,00	CT956648	CT 51217	22/01/2020	
68	L.A02-06	2718	110	100,00	CT956651	CT 51220	22/01/2020	
69	L.A02-07	2719	110	137,60	CT956652	CT 51221	22/01/2020	
70	L.A02-08	2721	110	140,00	CT956654	CT 51223	22/01/2020	
71	L.A02-09	2672	110	100,00	CT956605	CT 51174	22/01/2020	
72	L.A02-10	2675	110	100,00	CT956608	CT 51177	22/01/2020	
73	L.A02-11	2676	110	100,00	CT956609	CT 51178	22/01/2020	
74	L.A02-12	2679	110	100,00	CT956612	CT 51181	22/01/2020	
75	L.A02-13	2680	110	100,00	CT956613	CT 51182	22/01/2020	
76	L.A02-14	2684	110	100,00	CT956617	CT 51186	22/01/2020	
77	L.A02-15	2685	110	100,00	CT956618	CT 51187	22/01/2020	
78	L.A02-16	2688	110	100,00	CT956621	CT 51190	22/01/2020	
79	L.A02-17	2689	110	160,00	CT956622	CT 51191	22/01/2020	
80	L.A02-18	2692	110	160,00	CT956625	CT 51194	22/01/2020	
81	L.A02-19	2694	110	100,00	CT956627	CT 51196	22/01/2020	
82	L.A02-20	2697	110	100,00	CT956630	CT 51199	22/01/2020	
83	L.A02-21	2698	110	100,00	CT956631	CT 51200	22/01/2020	
84	L.A02-22	2701	110	100,00	CT956634	CT 51203	22/01/2020	
85	L.A02-23	2702	110	100,00	CT956635	CT 51204	22/01/2020	
86	L.A02-24	2706	110	100,00	CT956639	CT 51208	22/01/2020	
87	L.A02-25	2707	110	100,00	CT956640	CT 51209	22/01/2020	
88	L.A02-26	2710	110	100,00	CT956643	CT 51212	22/01/2020	
89	L.A02-27	2711	110	100,00	CT956644	CT 51213	22/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
90	L.A02-28	2714	110	100,00	CT956647	CT 51216	22/01/2020	
91	L.A02-29	2716	110	100,00	CT956649	CT 51218	22/01/2020	
92	L.A02-30	2717	110	99,90	CT956650	CT 51219	22/01/2020	
93	L.A02-31	2713	110	100,00	CT956646	CT 51215	22/01/2020	
94	L.A02-32	2712	110	100,00	CT956645	CT 51214	22/01/2020	
95	L.A02-33	2709	110	100,00	CT956642	CT 51211	22/01/2020	
96	L.A02-34	2708	110	100,00	CT956641	CT 51210	22/01/2020	
97	L.A02-35	2705	110	100,00	CT956638	CT 51207	22/01/2020	
98	L.A02-36	2703	110	100,00	CT956636	CT 51205	22/01/2020	
99	L.A02-37	2700	110	100,00	CT956633	CT 51202	22/01/2020	
100	L.A02-38	2699	110	100,00	CT956632	CT 51201	22/01/2020	
101	L.A02-39	2696	110	100,00	CT956629	CT 51198	22/01/2020	
102	L.A02-40	2695	110	100,00	CT956628	CT 51197	22/01/2020	
103	L.A02-41	2691	110	160,00	CT956624	CT 51193	22/01/2020	
104	L.A02-42	2690	110	160,00	CT956623	CT 51192	22/01/2020	
105	L.A02-43	2687	110	100,00	CT956620	CT 51189	22/01/2020	
106	L.A02-44	2686	110	100,00	CT956619	CT 51188	22/01/2020	
107	L.A02-45	2683	110	100,00	CT956616	CT 51185	22/01/2020	
108	L.A02-46	2681	110	100,00	CT956614	CT 51183	22/01/2020	
109	L.A02-47	2678	110	100,00	CT956611	CT 51180	22/01/2020	
110	L.A02-48	2677	110	100,00	CT956610	CT 51179	22/01/2020	
111	L.A02-49	2674	110	100,00	CT956607	CT 51176	22/01/2020	
112	L.A02-50	2673	110	100,00	CT956606	CT 51175	22/01/2020	
113	L.A02-51	2720	110	140,00	CT956653	CT 51222	22/01/2020	
114	L.A05-01	3553	110	137,50	CT821077	CT 51646	22/01/2020	
115	L.A05-02	3585	110	100,00	CT409277	CT 51678	22/01/2020	
116	L.A05-03	3554	110	100,00	CT821078	CT 51647	22/01/2020	
117	L.A05-04	3557	110	100,00	CT821081	CT 51650	22/01/2020	
118	L.A05-05	3558	110	100,00	CT821082	CT 51651	22/01/2020	
119	L.A05-06	3561	110	160,00	CT821085	CT 51654	22/01/2020	
120	L.A05-07	3562	110	160,00	CT821086	CT 51655	22/01/2020	
121	L.A05-08	3566	110	100,00	CT821090	CT 51659	22/01/2020	
122	L.A05-09	3567	110	100,00	CT821091	CT 51660	22/01/2020	
123	L.A05-10	3570	110	100,00	CT821094	CT 51663	22/01/2020	
124	L.A05-11	3571	110	100,00	CT821095	CT 51664	22/01/2020	
125	L.A05-12	3574	110	100,00	CT821098	CT 51667	22/01/2020	
126	L.A05-13	3576	110	100,00	CT821100	CT 51669	22/01/2020	
127	L.A05-14	3579	110	127,50	CT409271	CT 51672	22/01/2020	
128	L.A05-15	3578	110	127,50	CT409270	CT 51671	22/01/2020	
129	L.A05-16	3577	110	100,00	CT409269	CT 51670	22/01/2020	
130	L.A05-17	3573	110	100,00	CT821097	CT 51666	22/01/2020	
131	L.A05-18	3572	110	100,00	CT821096	CT 51665	22/01/2020	
132	L.A05-19	3569	110	100,00	CT821093	CT 51662	22/01/2020	
133	L.A05-20	3568	110	100,00	CT821092	CT 51661	22/01/2020	
134	L.A05-21	3565	110	100,00	CT821089	CT 51658	22/01/2020	
135	L.A05-22	3563	110	160,00	CT821087	CT 51656	22/01/2020	
136	L.A05-23	3560	110	160,00	CT821084	CT 51653	22/01/2020	
137	L.A05-24	3559	110	100,00	CT821083	CT 51652	22/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
138	L.A05-25	3556	110	100,00	CT821080	CT 51649	22/01/2020	
139	L.A05-26	3555	110	100,00	CT821079	CT 51648	22/01/2020	
140	L.A05-27	3584	110	100,00	CT409276	CT 51677	22/01/2020	
141	L.A05-28	3583	110	137,50	CT409275	CT 51676	22/01/2020	
142	L.A05-29	3582	110	100,00	CT409274	CT 51675	22/01/2020	
143	L.A05-30	3581	110	100,00	CT409273	CT 51674	22/01/2020	
144	L.A05-31	3580	110	100,00	CT409272	CT 51673	22/01/2020	
145	L.A05-32	3575	110	100,00	CT821099	CT 51668	22/01/2020	
146	L.A05-33	3564	110	100,00	CT821088	CT 51657	22/01/2020	
147	L.A06-01	3597	110	127,50	CT409289	CT 51690	22/01/2020	
148	L.A06-02	3612	110	100,00	CT821136	CT 51705	22/01/2020	
149	L.A06-03	3614	110	100,00	CT821138	CT 51707	22/01/2020	
150	L.A06-04	3616	110	100,00	CT821140	CT 51709	22/01/2020	
151	L.A06-05	3587	110	100,00	CT409279	CT 51680	22/01/2020	
152	L.A06-06	3589	110	100,00	CT409281	CT 51682	22/01/2020	
153	L.A06-07	3591	110	100,00	CT409283	CT 51684	22/01/2020	
154	L.A06-08	3593	110	160,00	CT409285	CT 51686	22/01/2020	
155	L.A06-09	3595	110	160,00	CT409287	CT 51688	22/01/2020	
156	L.A06-10	3598	110	100,00	CT409290	CT 51691	22/01/2020	
157	L.A06-11	3600	110	100,00	CT409292	CT 51693	22/01/2020	
158	L.A06-12	3602	110	100,00	CT409294	CT 51695	22/01/2020	
159	L.A06-13	3604	110	100,00	CT821902	CT 51697	22/01/2020	
160	L.A06-14	3606	110	100,00	CT821904	CT 51699	22/01/2020	
161	L.A06-15	3609	110	100,00	CT821133	CT 51702	22/01/2020	
162	L.A06-16	3611	110	127,50	CT821135	CT 51704	22/01/2020	
163	L.A06-17	3610	110	127,50	CT821134	CT 51703	22/01/2020	
164	L.A06-18	3607	110	100,00	CT821131	CT 51700	22/01/2020	
165	L.A06-19	3605	110	100,00	CT821903	CT 51698	22/01/2020	
166	L.A06-20	3603	110	100,00	CT821901	CT 51696	22/01/2020	
167	L.A06-21	3601	110	100,00	CT409293	CT 51694	22/01/2020	
168	L.A06-22	3599	110	100,00	CT409291	CT 51692	22/01/2020	
169	L.A06-23	3596	110	100,00	CT409288	CT 51689	22/01/2020	
170	L.A06-24	3594	110	160,00	CT409286	CT 51687	22/01/2020	
171	L.A06-25	3592	110	160,00	CT409284	CT 51685	22/01/2020	
172	L.A06-26	3590	110	100,00	CT409282	CT 51683	22/01/2020	
173	L.A06-27	3588	110	100,00	CT409280	CT 51681	22/01/2020	
174	L.A06-28	3617	110	100,00	CT821141	CT 51710	22/01/2020	
175	L.A06-29	3615	110	100,00	CT821139	CT 51708	22/01/2020	
176	L.A06-30	3613	110	100,00	CT821137	CT 51706	22/01/2020	
177	L.A06-31	3608	110	100,00	CT821132	CT 51701	22/01/2020	
178	L.A06-32	3586	110	127,50	CT409278	CT 51679	22/01/2020	
179	L.A07-01	3629	110	122,90	CT821153	CT 51722	22/01/2020	
180	L.A07-02	3637	110	100,00	CT821161	CT 51730	22/01/2020	
181	L.A07-03	3640	110	100,00	CT821164	CT 51733	22/01/2020	
182	L.A07-04	3641	110	100,00	CT821165	CT 51734	22/01/2020	
183	L.A07-05	3619	110	100,00	CT821143	CT 51712	22/01/2020	
184	L.A07-06	3621	110	100,00	CT821145	CT 51714	22/01/2020	
185	L.A07-07	3623	110	100,00	CT821147	CT 51716	22/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
186	L.A07-08	3624	110	100,00	CT821148	CT 51717	22/01/2020	
187	L.A07-09	3627	110	100,00	CT821151	CT 51720	22/01/2020	
188	L.A07-10	3628	110	100,00	CT821152	CT 51721	22/01/2020	
189	L.A07-11	3632	110	100,00	CT821156	CT 51725	22/01/2020	
190	L.A07-12	3633	110	100,00	CT821157	CT 51726	22/01/2020	
191	L.A07-13	3636	110	100,00	CT821160	CT 51729	22/01/2020	
192	L.A07-14	3635	110	100,00	CT821159	CT 51728	22/01/2020	
193	L.A07-15	3634	110	100,00	CT821158	CT 51727	22/01/2020	
194	L.A07-16	3631	110	100,00	CT821155	CT 51724	22/01/2020	
195	L.A07-17	3630	110	100,00	CT821154	CT 51723	22/01/2020	
196	L.A07-18	3626	110	100,00	CT821150	CT 51719	22/01/2020	
197	L.A07-19	3625	110	100,00	CT821149	CT 51718	22/01/2020	
198	L.A07-20	3622	110	100,00	CT821146	CT 51715	22/01/2020	
199	L.A07-21	3620	110	100,00	CT821144	CT 51713	22/01/2020	
200	L.A07-22	3643	110	100,00	CT821167	CT 51736	22/01/2020	
201	L.A07-23	3642	110	100,00	CT821166	CT 51735	22/01/2020	
202	L.A07-24	3639	110	100,00	CT821163	CT 51732	22/01/2020	
203	L.A07-25	3638	110	100,00	CT821162	CT 51731	22/01/2020	
204	L.A07-26	3618	110	122,90	CT821142	CT 51711	22/01/2020	
205	L.B05-01	2483	110	157,50	CT956483	CT 51052	22/01/2020	
206	L.B05-02	2486	110	100,00	CT956486	CT 51055	22/01/2020	
207	L.B05-03	2487	110	100,00	CT956487	CT 51056	22/01/2020	
208	L.B05-04	2490	110	100,00	CT956490	CT 51059	22/01/2020	
209	L.B05-05	2491	110	100,00	CT956491	CT 51060	22/01/2020	
210	L.B05-06	2494	110	100,00	CT956494	CT 51063	22/01/2020	
211	L.B05-07	2495	110	100,00	CT956495	CT 51064	22/01/2020	
212	L.B05-08	2498	110	160,00	CT956498	CT 51067	22/01/2020	
213	L.B05-09	2499	110	160,00	CT956499	CT 51068	22/01/2020	
214	L.B05-10	2502	110	100,00	CT956502	CT 51071	22/01/2020	
215	L.B05-11	2503	110	100,00	CT956503	CT 51072	22/01/2020	
216	L.B05-12	2506	110	100,00	CT956506	CT 51075	22/01/2020	
217	L.B05-13	2507	110	100,00	CT956507	CT 51076	22/01/2020	
218	L.B05-14	2510	110	100,00	CT956510	CT 51079	22/01/2020	
219	L.B05-15	2511	110	100,00	CT956511	CT 51080	22/01/2020	
220	L.B05-16	2514	110	157,50	CT956514	CT 51083	22/01/2020	
221	L.B05-17	2513	110	157,50	CT956513	CT 51082	22/01/2020	
222	L.B05-18	2512	110	100,00	CT956512	CT 51081	22/01/2020	
223	L.B05-19	2509	110	100,00	CT956509	CT 51078	22/01/2020	
224	L.B05-20	2508	110	100,00	CT956508	CT 51077	22/01/2020	
225	L.B05-21	2505	110	100,00	CT956505	CT 51074	22/01/2020	
226	L.B05-22	2504	110	100,00	CT956504	CT 51073	22/01/2020	
227	L.B05-23	2501	110	100,00	CT956501	CT 51070	22/01/2020	
228	L.B05-24	2500	110	160,00	CT956500	CT 51069	22/01/2020	
229	L.B05-25	2497	110	160,00	CT956497	CT 51066	22/01/2020	
230	L.B05-26	2496	110	100,00	CT956496	CT 51065	22/01/2020	
231	L.B05-27	2493	110	100,00	CT956493	CT 51062	22/01/2020	
232	L.B05-28	2492	110	100,00	CT956492	CT 51061	22/01/2020	
233	L.B05-29	2489	110	100,00	CT956489	CT 51058	22/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
234	L.B05-30	2488	110	100,00	CT956488	CT 51057	22/01/2020	
235	L.B05-31	2485	110	100,00	CT956485	CT 51054	22/01/2020	
236	L.B05-32	2484	110	157,50	CT956484	CT 51053	22/01/2020	
237	L.B06-01	2515	110	127,50	CT956515	CT 51084	22/01/2020	
238	L.B06-02	2518	110	100,00	CT956518	CT 51087	22/01/2020	
239	L.B06-03	2519	110	100,00	CT956519	CT 51088	22/01/2020	
240	L.B06-04	2522	110	100,00	CT956522	CT 51091	22/01/2020	
241	L.B06-05	2523	110	100,00	CT956523	CT 51092	22/01/2020	
242	L.B06-06	2526	110	100,00	CT956526	CT 51095	22/01/2020	
243	L.B06-07	2527	110	100,00	CT956527	CT 51096	22/01/2020	
244	L.B06-08	2530	110	160,00	CT956530	CT 51099	22/01/2020	
245	L.B06-09	3089	110	160,00	CT956911	CT 51480	22/01/2020	
246	L.B06-10	3092	110	100,00	CT956914	CT 51483	22/01/2020	
247	L.B06-11	3093	110	100,00	CT956915	CT 51484	22/01/2020	
248	L.B06-12	3096	110	100,00	CT956918	CT 51487	22/01/2020	
249	L.B06-13	3097	110	100,00	CT956919	CT 51488	22/01/2020	
250	L.B06-14	3100	110	100,00	CT956922	CT 51491	22/01/2020	
251	L.B06-15	3101	110	100,00	CT956923	CT 51492	22/01/2020	
252	L.B06-16	3104	110	127,50	CT956926	CT 51495	22/01/2020	
253	L.B06-17	3103	110	127,50	CT956925	CT 51494	22/01/2020	
254	L.B06-18	3102	110	100,00	CT956924	CT 51493	22/01/2020	
255	L.B06-19	3099	110	100,00	CT956921	CT 51490	22/01/2020	
256	L.B06-20	3098	110	100,00	CT956920	CT 51489	22/01/2020	
257	L.B06-21	3095	110	100,00	CT956917	CT 51486	22/01/2020	
258	L.B06-22	3094	110	100,00	CT956916	CT 51485	22/01/2020	
259	L.B06-23	3091	110	100,00	CT956913	CT 51482	22/01/2020	
260	L.B06-24	3090	110	160,00	CT956912	CT 51481	22/01/2020	
261	L.B06-25	2529	110	160,00	CT956529	CT 51098	22/01/2020	
262	L.B06-26	2528	110	100,00	CT956528	CT 51097	22/01/2020	
263	L.B06-27	2525	110	100,00	CT956525	CT 51094	22/01/2020	
264	L.B06-28	2524	110	100,00	CT956524	CT 51093	22/01/2020	
265	L.B06-29	2521	110	100,00	CT956521	CT 51090	22/01/2020	
266	L.B06-30	2520	110	100,00	CT956520	CT 51089	22/01/2020	
267	L.B06-31	2517	110	100,00	CT956517	CT 51086	22/01/2020	
268	L.B06-32	2516	110	127,50	CT956516	CT 51085	22/01/2020	
269	L.B08-01	3169	110	122,90	CT956991	CT 51560	22/01/2020	
270	L.B08-02	3178	110	100,00	CT957000	CT 51569	22/01/2020	
271	L.B08-03	3180	110	100,00	CT821002	CT 51571	22/01/2020	
272	L.B08-04	3182	110	100,00	CT821004	CT 51573	22/01/2020	
273	L.B08-05	3159	110	100,00	CT956981	CT 51550	22/01/2020	
274	L.B08-06	3161	110	100,00	CT956983	CT 51552	22/01/2020	
275	L.B08-07	3163	110	100,00	CT956985	CT 51554	22/01/2020	
276	L.B08-08	3165	110	100,00	CT956987	CT 51556	22/01/2020	
277	L.B08-09	3167	110	100,00	CT956989	CT 51558	22/01/2020	
278	L.B08-10	3168	110	100,00	CT956990	CT 51559	22/01/2020	
279	L.B08-11	3172	110	100,00	CT956994	CT 51563	22/01/2020	
280	L.B08-12	3174	110	100,00	CT956996	CT 51565	22/01/2020	
281	L.B08-13	3176	110	100,00	CT956998	CT 51567	22/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
282	L.B08-14	3175	110	100,00	CT956997	CT 51566	22/01/2020	
283	L.B08-15	3173	110	100,00	CT956995	CT 51564	22/01/2020	
284	L.B08-16	3171	110	100,00	CT956993	CT 51562	22/01/2020	
285	L.B08-17	3170	110	100,00	CT956992	CT 51561	22/01/2020	
286	L.B08-18	3166	110	100,00	CT956988	CT 51557	22/01/2020	
287	L.B08-19	3164	110	100,00	CT956986	CT 51555	22/01/2020	
288	L.B08-20	3162	110	100,00	CT956984	CT 51553	22/01/2020	
289	L.B08-21	3160	110	100,00	CT956982	CT 51551	22/01/2020	
290	L.B08-22	3183	110	100,00	CT821005	CT 51574	22/01/2020	
291	L.B08-23	3181	110	100,00	CT821003	CT 51572	22/01/2020	
292	L.B08-24	3179	110	100,00	CT821001	CT 51570	22/01/2020	
293	L.B08-25	3177	110	100,00	CT956999	CT 51568	22/01/2020	
294	L.B08-26	3158	110	122,90	CT956980	CT 51549	22/01/2020	
295	L.C01-01	3213	110	100,00	CU065301	CT 49472	15/01/2020	
296	L.C01-02	3214	110	100,00	CU065302	CT 49473	15/01/2020	
297	L.C01-03	3185	110	100,00	CU065273	CT 49444	15/01/2020	
298	L.C01-04	3186	110	100,00	CU065274	CT 49445	15/01/2020	
299	L.C01-05	3189	110	100,00	CU065277	CT 49448	15/01/2020	
300	L.C01-06	3190	110	100,00	CU065278	CT 49449	15/01/2020	
301	L.C01-07	3193	110	100,00	CU065281	CT 49452	15/01/2020	
302	L.C01-08	3194	110	100,00	CU065282	CT 49453	15/01/2020	
303	L.C01-09	3198	110	100,00	CU065286	CT 49457	15/01/2020	
304	L.C01-10	3200	110	100,00	CU065288	CT 49459	15/01/2020	
305	L.C01-11	3201	110	140,00	CU065289	CT 49460	15/01/2020	
306	L.C01-12	3203	110	137,50	CU065291	CT 49462	15/01/2020	
307	L.C01-13	3204	110	100,00	CU065292	CT 49463	15/01/2020	
308	L.C01-14	3205	110	100,00	CU065293	CT 49464	15/01/2020	
309	L.C01-15	3207	110	100,00	CU065295	CT 49466	15/01/2020	
310	L.C01-16	3208	110	100,00	CU065296	CT 49467	15/01/2020	
311	L.C01-17	3209	110	100,00	CU065297	CT 49468	15/01/2020	
312	L.C01-18	3210	110	137,50	CU065298	CT 49469	15/01/2020	
313	L.C01-19	3202	110	140,00	CU065290	CT 49461	15/01/2020	
314	L.C01-20	3199	110	100,00	CU065287	CT 49458	15/01/2020	
315	L.C01-21	3197	110	100,00	CU065285	CT 49456	15/01/2020	
316	L.C01-22	3196	110	100,00	CU065284	CT 49455	15/01/2020	
317	L.C01-23	3192	110	100,00	CU065280	CT 49451	15/01/2020	
318	L.C01-24	3191	110	100,00	CU065279	CT 49450	15/01/2020	
319	L.C01-25	3188	110	100,00	CU065276	CT 49447	15/01/2020	
320	L.C01-26	3187	110	100,00	CU065275	CT 49446	15/01/2020	
321	L.C01-27	3216	110	100,00	CU065304	CT 49475	15/01/2020	
322	L.C01-28	3215	110	100,00	CU065303	CT 49474	15/01/2020	
323	L.C01-29	3212	110	100,00	CU065300	CT 49471	15/01/2020	
324	L.C01-30	3211	110	100,00	CU065299	CT 49470	15/01/2020	
325	L.C01-31	3206	110	100,00	CU065294	CT 49465	15/01/2020	
326	L.C01-32	3195	110	100,00	CU065283	CT 49454	15/01/2020	
327	L.C01-33	3184	110	99,60	CU065272	CT 49443	15/01/2020	
328	L.C04-01	3905	110	167,50	CU065571	CT 49742	15/01/2020	
329	L.C04-02	3907	110	144,00	CU065573	CT 49744	15/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
330	L.C04-03	3909	110	108,00	CU065575	CT 49746	15/01/2020	
331	L.C04-04	1709	110	108,00	CU065013	CT 49184	15/01/2020	
332	L.C04-05	1711	110	108,00	CU065015	CT 49186	15/01/2020	
333	L.C04-06	1715	110	108,00	CU065019	CT 49190	15/01/2020	
334	L.C04-07	1710	110	108,00	CU065014	CT 49185	15/01/2020	
335	L.C04-08	1717	110	108,00	CU065021	CT 49192	15/01/2020	
336	L.C04-09	1719	110	162,00	CU065023	CT 49194	15/01/2020	
337	L.C04-10	1721	110	162,00	CU065025	CT 49196	15/01/2020	
338	L.C04-11	1723	110	108,00	CU065027	CT 49198	15/01/2020	
339	L.C04-12	1725	110	108,00	CU065029	CT 49200	15/01/2020	
340	L.C04-13	1727	110	108,00	CU065031	CT 49202	15/01/2020	
341	L.C04-14	1729	110	108,00	CU065033	CT 49204	15/01/2020	
342	L.C04-15	1731	110	108,00	CU065035	CT 49206	15/01/2020	
343	L.C04-16	1733	110	108,00	CU065037	CT 49208	15/01/2020	
344	L.C04-17	1735	110	144,00	CU065039	CT 49210	15/01/2020	
345	L.C04-18	1740	110	167,50	CU065044	CT 49215	15/01/2020	
346	L.C04-19	1739	110	120,00	CU065043	CT 49214	15/01/2020	
347	L.C04-20	1738	110	120,00	CU065042	CT 49213	15/01/2020	
348	L.C04-21	1737	110	120,00	CU065041	CT 49212	15/01/2020	
349	L.C04-22	1736	110	167,50	CU065040	CT 49211	15/01/2020	
350	L.C04-23	1734	110	144,00	CU065038	CT 49209	15/01/2020	
351	L.C04-24	1732	110	108,00	CU065036	CT 49207	15/01/2020	
352	L.C04-25	1730	110	108,00	CU065034	CT 49205	15/01/2020	
353	L.C04-26	1728	110	108,00	CU065032	CT 49203	15/01/2020	
354	L.C04-27	1724	110	108,00	CU065028	CT 49199	15/01/2020	
355	L.C04-28	1726	110	108,00	CU065030	CT 49201	15/01/2020	
356	L.C04-29	1722	110	108,00	CU065026	CT 49197	15/01/2020	
357	L.C04-30	1720	110	162,00	CU065024	CT 49195	15/01/2020	
358	L.C04-31	1718	110	162,00	CU065022	CT 49193	15/01/2020	
359	L.C04-32	1716	110	108,00	CU065020	CT 49191	15/01/2020	
360	L.C04-33	1714	110	108,00	CU065018	CT 49189	15/01/2020	
361	L.C04-34	1713	110	108,00	CU065017	CT 49188	15/01/2020	
362	L.C04-35	1712	110	108,00	CU065016	CT 49187	15/01/2020	
363	L.C04-36	1708	110	108,00	CU065012	CT 49183	15/01/2020	
364	L.C04-37	3908	110	108,00	CU065574	CT 49745	15/01/2020	
365	L.C04-38	3906	110	144,00	CU065572	CT 49743	15/01/2020	
366	L.C04-39	3901	110	167,50	CU065567	CT 49738	15/01/2020	
367	L.C04-40	3902	110	120,00	CU065568	CT 49739	15/01/2020	
368	L.C04-41	3903	110	120,00	CU065569	CT 49740	15/01/2020	
369	L.C04-42	3904	110	120,00	CU065570	CT 49741	15/01/2020	
370	L.C05-01	3217	110	137,50	CU065305	CT 49476	15/01/2020	
371	L.C05-02	3242	110	100,00	CU065330	CT 49501	15/01/2020	
372	L.C05-03	3243	110	100,00	CU065331	CT 49502	15/01/2020	
373	L.C05-04	3246	110	100,00	CU065334	CT 49505	15/01/2020	
374	L.C05-05	3247	110	100,00	CU065335	CT 49506	15/01/2020	
375	L.C05-06	3220	110	100,00	CU065308	CT 49479	15/01/2020	
376	L.C05-07	3221	110	100,00	CU065309	CT 49480	15/01/2020	
377	L.C05-08	3224	110	100,00	CU065312	CT 49483	15/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
378	L.C05-09	3225	110	100,00	CU065313	CT 49484	15/01/2020	
379	L.C05-10	3229	110	100,00	CU065317	CT 49488	15/01/2020	
380	L.C05-11	3230	110	100,00	CU065318	CT 49489	15/01/2020	
381	L.C05-12	3232	110	150,00	CU065320	CT 49491	15/01/2020	
382	L.C05-13	3234	110	137,50	CU065322	CT 49493	15/01/2020	
383	L.C05-14	3235	110	100,00	CU065323	CT 49494	15/01/2020	
384	L.C05-15	3236	110	100,00	CU065324	CT 49495	15/01/2020	
385	L.C05-16	3237	110	100,00	CU065325	CT 49496	15/01/2020	
386	L.C05-17	3238	110	100,00	CU065326	CT 49497	15/01/2020	
387	L.C05-18	3240	110	100,00	CU065328	CT 49499	15/01/2020	
388	L.C05-19	3241	110	137,50	CU065329	CT 49500	15/01/2020	
389	L.C05-20	3233	110	150,00	CU065321	CT 49492	15/01/2020	
390	L.C05-21	3231	110	100,00	CU065319	CT 49490	15/01/2020	
391	L.C05-22	3227	110	100,00	CU065315	CT 49486	15/01/2020	
392	L.C05-23	3226	110	100,00	CU065314	CT 49485	15/01/2020	
393	L.C05-24	3223	110	100,00	CU065311	CT 49482	15/01/2020	
394	L.C05-25	3222	110	100,00	CU065310	CT 49481	15/01/2020	
395	L.C05-26	3219	110	100,00	CU065307	CT 49478	15/01/2020	
396	L.C05-27	3218	110	100,00	CU065306	CT 49477	15/01/2020	
397	L.C05-28	3245	110	100,00	CU065333	CT 49504	15/01/2020	
398	L.C05-29	3244	110	100,00	CU065332	CT 49503	15/01/2020	
399	L.C05-30	3239	110	100,00	CU065327	CT 49498	15/01/2020	
400	L.C05-31	3228	110	137,50	CU065316	CT 49487	15/01/2020	
401	L.C13-01	3829	110	167,50	CU065495	CT 49666	15/01/2020	
402	L.C13-02	3831	110	144,00	CU065497	CT 49668	15/01/2020	
403	L.C13-03	3832	110	108,00	CU065498	CT 49669	15/01/2020	
404	L.C13-04	3794	110	108,00	CU065460	CT 49631	15/01/2020	
405	L.C13-05	3795	110	108,00	CU065461	CT 49632	15/01/2020	
406	L.C13-06	3798	110	108,00	CU065464	CT 49635	15/01/2020	
407	L.C13-07	3799	110	108,00	CU065465	CT 49636	15/01/2020	
408	L.C13-08	3802	110	108,00	CU065468	CT 49639	15/01/2020	
409	L.C13-09	3804	110	162,00	CU065470	CT 49641	15/01/2020	
410	L.C13-10	3807	110	162,00	CU065473	CT 49644	15/01/2020	
411	L.C13-11	3808	110	108,00	CU065474	CT 49645	15/01/2020	
412	L.C13-12	3811	110	108,00	CU065477	CT 49648	15/01/2020	
413	L.C13-13	3812	110	108,00	CU065478	CT 49649	15/01/2020	
414	L.C13-14	3816	110	108,00	CU065482	CT 49653	15/01/2020	
415	L.C13-15	3817	110	108,00	CU065483	CT 49654	15/01/2020	
416	L.C13-16	3820	110	108,00	CU065486	CT 49657	15/01/2020	
417	L.C13-17	3821	110	144,00	CU065487	CT 49658	15/01/2020	
418	L.C13-18	3828	110	167,50	CU065494	CT 49665	15/01/2020	
419	L.C13-19	3827	110	120,00	CU065493	CT 49664	15/01/2020	
420	L.C13-20	3826	110	120,00	CU065492	CT 49663	15/01/2020	
421	L.C13-21	3824	110	120,00	CU065490	CT 49661	15/01/2020	
422	L.C13-22	3823	110	167,50	CU065489	CT 49660	15/01/2020	
423	L.C13-23	3822	110	144,00	CU065488	CT 49659	15/01/2020	
424	L.C13-24	3819	110	108,00	CU065485	CT 49656	15/01/2020	
425	L.C13-25	3818	110	108,00	CU065484	CT 49655	15/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
426	L.C13-26	3815	110	108,00	CU065481	CT 49652	15/01/2020	
427	L.C13-27	3813	110	108,00	CU065479	CT 49650	15/01/2020	
428	L.C13-28	3810	110	108,00	CU065476	CT 49647	15/01/2020	
429	L.C13-29	3809	110	108,00	CU065475	CT 49646	15/01/2020	
430	L.C13-30	3806	110	162,00	CU065472	CT 49643	15/01/2020	
431	L.C13-31	3805	110	162,00	CU065471	CT 49642	15/01/2020	
432	L.C13-32	3801	110	108,00	CU065467	CT 49638	15/01/2020	
433	L.C13-33	3800	110	108,00	CU065466	CT 49637	15/01/2020	
434	L.C13-34	3797	110	108,00	CU065463	CT 49634	15/01/2020	
435	L.C13-35	3796	110	108,00	CU065462	CT 49633	15/01/2020	
436	L.C13-36	3793	110	108,00	CU065459	CT 49630	15/01/2020	
437	L.C13-37	3833	110	108,00	CU065499	CT 49670	15/01/2020	
438	L.C13-38	3830	110	144,00	CU065496	CT 49667	15/01/2020	
439	L.C13-39	3792	110	167,50	CU065458	CT 49629	15/01/2020	
440	L.C13-40	3803	110	120,00	CU065469	CT 49640	15/01/2020	
441	L.C13-41	3814	110	120,00	CU065480	CT 49651	15/01/2020	
442	L.C13-42	3825	110	120,00	CU065491	CT 49662	15/01/2020	
443	L.C14-01	1445	110	177,50	CU064749	CT 48920	15/01/2020	
444	L.C14-02	1465	110	120,00	CU064769	CT 48940	15/01/2020	
445	L.C14-03	1466	110	120,00	CU064770	CT 48941	15/01/2020	
446	L.C14-04	1469	110	120,00	CU064773	CT 48944	15/01/2020	
447	L.C14-05	1470	110	120,00	CU064774	CT 48945	15/01/2020	
448	L.C14-06	1448	110	120,00	CU064752	CT 48923	15/01/2020	
449	L.C14-07	1449	110	120,00	CU064753	CT 48924	15/01/2020	
450	L.C14-08	1452	110	120,00	CU064756	CT 48927	15/01/2020	
451	L.C14-09	1453	110	120,00	CU064757	CT 48928	15/01/2020	
452	L.C14-10	1457	110	120,00	CU064761	CT 48932	15/01/2020	
453	L.C14-11	1458	110	120,00	CU064762	CT 48933	15/01/2020	
454	L.C14-12	1461	110	120,00	CU064765	CT 48936	15/01/2020	
455	L.C14-13	1462	110	177,50	CU064766	CT 48937	15/01/2020	
456	L.C14-14	1463	110	177,50	CU064767	CT 48938	15/01/2020	
457	L.C14-15	1460	110	120,00	CU064764	CT 48935	15/01/2020	
458	L.C14-16	1459	110	120,00	CU064763	CT 48934	15/01/2020	
459	L.C14-17	1455	110	120,00	CU064759	CT 48930	15/01/2020	
460	L.C14-18	1454	110	120,00	CU064758	CT 48929	15/01/2020	
461	L.C14-19	1451	110	120,00	CU064755	CT 48926	15/01/2020	
462	L.C14-20	1450	110	120,00	CU064754	CT 48925	15/01/2020	
463	L.C14-21	1447	110	120,00	CU064751	CT 48922	15/01/2020	
464	L.C14-22	1446	110	120,00	CU064750	CT 48921	15/01/2020	
465	L.C14-23	1468	110	120,00	CU064772	CT 48943	15/01/2020	
466	L.C14-24	1467	110	120,00	CU064771	CT 48942	15/01/2020	
467	L.C14-25	1464	110	120,00	CU064768	CT 48939	15/01/2020	
468	L.C14-26	1456	110	177,50	CU064760	CT 48931	15/01/2020	
469	L.D06-01	3381	110	137,50	CT956222	CT 50783	17/01/2020	
470	L.D06-45	3388	110	137,50	CT956229	CT 50790	17/01/2020	
471	L.D06-46	3386	110	100,00	CT956227	CT 50788	17/01/2020	
472	L.D06-47	3385	110	100,00	CT956226	CT 50787	17/01/2020	
473	L.D06-48	3384	110	100,00	CT956225	CT 50786	17/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
474	L.D06-49	3383	110	100,00	CT956224	CT 50785	17/01/2020	
475	L.D06-50	3382	110	100,00	CT956223	CT 50784	17/01/2020	
476	L.D07-01	3424	110	148,40	CT821006	CT 51575	22/01/2020	
477	L.D07-02	3453	110	100,00	CT821035	CT 51604	22/01/2020	
478	L.D07-03	3454	110	100,00	CT821036	CT 51605	22/01/2020	
479	L.D07-04	3457	110	100,00	CT821039	CT 51608	22/01/2020	
480	L.D07-05	3458	110	100,00	CT821040	CT 51609	22/01/2020	
481	L.D07-06	3427	110	100,00	CT821009	CT 51578	22/01/2020	
482	L.D07-07	3429	110	100,00	CT821011	CT 51580	22/01/2020	
483	L.D07-08	3430	110	100,00	CT821012	CT 51581	22/01/2020	
484	L.D07-09	3433	110	100,00	CT821015	CT 51584	22/01/2020	
485	L.D07-10	3434	110	100,00	CT821016	CT 51585	22/01/2020	
486	L.D07-11	3438	110	100,00	CT821020	CT 51589	22/01/2020	
487	L.D07-12	3440	110	100,00	CT821022	CT 51591	22/01/2020	
488	L.D07-13	3441	110	100,00	CT821023	CT 51592	22/01/2020	
489	L.D07-14	3444	110	185,00	CT821026	CT 51595	22/01/2020	
490	L.D07-15	3445	110	137,40	CT821027	CT 51596	22/01/2020	
491	L.D07-16	3447	110	100,00	CT821029	CT 51598	22/01/2020	
492	L.D07-17	3448	110	100,00	CT821030	CT 51599	22/01/2020	
493	L.D07-18	3449	110	100,00	CT821031	CT 51600	22/01/2020	
494	L.D07-19	3450	110	100,00	CT821032	CT 51601	22/01/2020	
495	L.D07-20	3451	110	100,00	CT821033	CT 51602	22/01/2020	
496	L.D07-21	3452	110	137,40	CT821034	CT 51603	22/01/2020	
497	L.D07-22	3443	110	185,00	CT821025	CT 51594	22/01/2020	
498	L.D07-23	3442	110	100,00	CT821024	CT 51593	22/01/2020	
499	L.D07-24	3439	110	100,00	CT821021	CT 51590	22/01/2020	
500	L.D07-25	3437	110	100,00	CT821019	CT 51588	22/01/2020	
501	L.D07-26	3436	110	100,00	CT821018	CT 51587	22/01/2020	
502	L.D07-27	3432	110	100,00	CT821014	CT 51583	22/01/2020	
503	L.D07-28	3431	110	100,00	CT821013	CT 51582	22/01/2020	
504	L.D07-29	3428	110	100,00	CT821010	CT 51579	22/01/2020	
505	L.D07-30	3426	110	100,00	CT821008	CT 51577	22/01/2020	
506	L.D07-31	3425	110	100,00	CT821007	CT 51576	22/01/2020	
507	L.D07-32	3456	110	100,00	CT821038	CT 51607	22/01/2020	
508	L.D07-33	3455	110	100,00	CT821037	CT 51606	22/01/2020	
509	L.D07-34	3446	110	100,00	CT821028	CT 51597	22/01/2020	
510	L.D07-35	3435	110	148,40	CT821017	CT 51586	22/01/2020	
511	L.D11-01	3470	110	172,70	CT821052	CT 51621	22/01/2020	
512	L.D11-02	3481	110	100,00	CT821063	CT 51632	22/01/2020	
513	L.D11-03	3491	110	100,00	CT821073	CT 51642	22/01/2020	
514	L.D11-04	3493	110	100,00	CT821075	CT 51644	22/01/2020	
515	L.D11-05	3494	110	100,00	CT821076	CT 51645	22/01/2020	
516	L.D11-06	3462	110	100,00	CT821044	CT 51613	22/01/2020	
517	L.D11-07	3463	110	100,00	CT821045	CT 51614	22/01/2020	
518	L.D11-08	3466	110	100,00	CT821048	CT 51617	22/01/2020	
519	L.D11-09	3467	110	180,00	CT821049	CT 51618	22/01/2020	
520	L.D11-10	3471	110	180,00	CT821053	CT 51622	22/01/2020	
521	L.D11-11	3473	110	100,00	CT821055	CT 51624	22/01/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
522	L.D11-12	3474	110	100,00	CT821056	CT 51625	22/01/2020	
523	L.D11-13	3477	110	100,00	CT821059	CT 51628	22/01/2020	
524	L.D11-14	3478	110	100,00	CT821060	CT 51629	22/01/2020	
525	L.D11-15	3482	110	100,00	CT821064	CT 51633	22/01/2020	
526	L.D11-16	3483	110	100,00	CT821065	CT 51634	22/01/2020	
527	L.D11-17	3486	110	100,00	CT821068	CT 51637	22/01/2020	
528	L.D11-18	3487	110	172,70	CT821069	CT 51638	22/01/2020	
529	L.D11-19	3488	110	172,70	CT821070	CT 51639	22/01/2020	
530	L.D11-20	3485	110	100,00	CT821067	CT 51636	22/01/2020	
531	L.D11-21	3484	110	100,00	CT821066	CT 51635	22/01/2020	
532	L.D11-22	3480	110	100,00	CT821062	CT 51631	22/01/2020	
533	L.D11-23	3479	110	100,00	CT821061	CT 51630	22/01/2020	
534	L.D11-24	3476	110	100,00	CT821058	CT 51627	22/01/2020	
535	L.D11-25	3475	110	100,00	CT821057	CT 51626	22/01/2020	
536	L.D11-26	3472	110	100,00	CT821054	CT 51623	22/01/2020	
537	L.D11-27	3469	110	180,00	CT821051	CT 51620	22/01/2020	
538	L.D11-28	3468	110	180,00	CT821050	CT 51619	22/01/2020	
539	L.D11-29	3465	110	100,00	CT821047	CT 51616	22/01/2020	
540	L.D11-30	3464	110	100,00	CT821046	CT 51615	22/01/2020	
541	L.D11-31	3461	110	100,00	CT821043	CT 51612	22/01/2020	
542	L.D11-32	3460	110	100,00	CT821042	CT 51611	22/01/2020	
543	L.D11-33	3492	110	100,00	CT821074	CT 51643	22/01/2020	
544	L.D11-34	3490	110	100,00	CT821072	CT 51641	22/01/2020	
545	L.D11-35	3489	110	100,00	CT821071	CT 51640	22/01/2020	
546	L.D11-36	3459	110	172,70	CT821041	CT 51610	22/01/2020	
547	B.B13-01	683	111	337,60	CT 821874	CT 54641	29/09/2020	
548	B.B13-02	682	111	238,00	CT 821873	CT 54640	29/09/2020	
549	B.B13-03	681	111	238,00	CT 821872	CT 54639	29/09/2020	
550	B.B13-04	680	111	238,00	CT 821871	CT 54638	29/09/2020	
551	B.B13-05	679	111	238,00	CT 821870	CT 54637	29/09/2020	
552	B.B13-06	678	111	238,00	CT 821869	CT 54636	29/09/2020	
553	B.B13-07	672	111	334,40	CT 821863	CT 54630	29/09/2020	
554	B.B13-08	677	111	334,40	CT 821868	CT 54635	29/09/2020	
555	B.B13-09	676	111	238,00	CT 821867	CT 54634	29/09/2020	
556	B.B13-10	675	111	238,00	CT 821866	CT 54633	29/09/2020	
557	B.B13-11	674	111	238,00	CT 821865	CT 54632	29/09/2020	
558	B.B13-12	673	111	238,00	CT 821864	CT 54631	29/09/2020	
559	B.B13-13	685	111	238,00	CT 821876	CT 54643	29/09/2020	
560	B.B13-14	684	111	337,60	CT 821875	CT 54642	29/09/2020	
561	B.B14-01	686	111	337,60	CT 821877	CT 54644	29/09/2020	
562	B.B14-02	690	111	238,00	CT 821881	CT 54648	29/09/2020	
563	B.B14-03	691	111	238,00	CT 821882	CT 54649	29/09/2020	
564	B.B14-04	692	111	238,00	CT 821883	CT 54650	29/09/2020	
565	B.B14-05	693	111	238,00	CT 821884	CT 54651	29/09/2020	
566	B.B14-06	694	111	163,30	CT 821885	CT 54652	29/09/2020	
		219	80	74,70				
567	B.B14-07	695	111	68,10	CV 700148	CT 54653	29/09/2020	
		218	80	266,30				

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
568	B.B14-08	220	80	334,40	CV 700141	CT 54701	29/09/2020	
569	B.B14-09	221	80	238,00	CV 700142	CT 54702	29/09/2020	
570	B.B14-10	696	111	70,50	CT 821887	CT 54654	29/09/2020	
		222	80	167,50				
571	B.B14-11	697	111	204,20	CT 821888	CT 54655	29/09/2020	
		223	80	33,80				
572	B.B14-12	687	111	238,00	CT 821878	CT 54645	29/09/2020	
573	B.B14-13	688	111	238,00	CT 821879	CT 54646	29/09/2020	
574	B.B14-14	689	111	337,60	CT 821880	CT 54647	29/09/2020	
575	B.B15-01	655	111	276,50	CT 821846	CT 54613	29/09/2020	
576	B.B15-02	654	111	238,00	CT 821845	CT 54612	29/09/2020	
577	B.B15-03	653	111	238,00	CT 821844	CT 54611	29/09/2020	
578	B.B15-04	652	111	238,00	CT 821843	CT 54610	29/09/2020	
579	B.B15-07	644	111	238,00	CT 821839	CT 54606	29/09/2020	
580	B.B15-08	669	111	238,00	CT 821860	CT 54627	29/09/2020	
581	B.B15-09	668	111	238,00	CT 821859	CT 54626	29/09/2020	
582	B.B15-10	667	111	238,00	CT 821858	CT 54625	29/09/2020	
583	B.B15-11	666	111	238,00	CT 821857	CT 54624	29/09/2020	
584	B.B15-12	665	111	238,00	CT 821856	CT 54623	29/09/2020	
585	B.B15-13	664	111	238,00	CT 821855	CT 54622	29/09/2020	
586	B.B15-14	658	111	276,50	CT 821849	CT 54616	29/09/2020	
587	B.B15-15	663	111	276,50	CT 821854	CT 54621	29/09/2020	
588	B.B15-16	662	111	238,00	CT 821853	CT 54620	29/09/2020	
589	B.B15-17	661	111	238,00	CT 821852	CT 54619	29/09/2020	
590	B.B15-18	660	111	238,00	CT 821851	CT 54618	29/09/2020	
591	B.B15-19	659	111	238,00	CT 821850	CT 54617	29/09/2020	
592	B.B15-20	671	111	238,00	CT 821862	CT 54629	29/09/2020	
593	B.B15-21	670	111	238,00	CT 821861	CT 54628	29/09/2020	
594	B.B15-22	649	111	238,00	CT 821842	CT 54609	29/09/2020	
595	B.B15-25	646	111	238,00	CT 821841	CT 54608	29/09/2020	
596	B.B15-26	645	111	238,00	CT 821840	CT 54607	29/09/2020	
597	B.B15-27	657	111	238,00	CT 821848	CT 54615	29/09/2020	
598	B.B15-28	656	111	276,50	CT 821847	CT 54614	29/09/2020	
599	B.B16-01	723	111	276,50	CV 700121	CT 54681	29/09/2020	
600	B.B16-02	722	111	238,00	CV 700120	CT 54680	29/09/2020	
601	B.B16-03	721	111	238,00	CV 700119	CT 54679	29/09/2020	
602	B.B16-04	720	111	238,00	CV 700118	CT 54678	29/09/2020	
603	B.B16-05	719	111	238,00	CV 700117	CT 54677	29/09/2020	
604	B.B16-06	718	111	238,00	CV 700116	CT 54676	29/09/2020	
605	B.B16-07	712	111	238,00	CV 700110	CT 54670	29/09/2020	
606	B.B16-08	702	111	238,00	CT 821893	CT 54660	29/09/2020	
607	B.B16-09	701	111	238,00	CT 821892	CT 54659	29/09/2020	
608	B.B16-10	711	111	238,00	CV 700109	CT 54669	29/09/2020	
609	B.B16-11	710	111	238,00	CV 700108	CT 54668	29/09/2020	
610	B.B16-12	707	111	238,00	CT 821898	CT 54665	29/09/2020	
611	B.B16-13	706	111	238,00	CT 821897	CT 54664	29/09/2020	
612	B.B16-14	698	111	276,50	CT 821889	CT 54656	29/09/2020	
613	B.B16-15	704	111	276,50	CT 821895	CT 54662	29/09/2020	

Stt	Mã nền QH 2018	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Số giấy CNQSDĐ	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Ghi chú
614	B.B16-16	705	111	230,50	CT 821896	CT 54663	29/09/2020	
		227	80	7,50				
615	B.B16-17	708	111	181,00	CT 821899	CT 54666	29/09/2020	
		226	80	57,00				
616	B.B16-18	709	111	158,70	CT 821900	CT 54667	29/09/2020	
		225	80	79,30				
617	B.B16-19	699	111	201,30	CT 821890	CT 54657	29/09/2020	
		224	80	36,70				
618	B.B16-20	700	111	238,00	CT 821891	CT 54658	29/09/2020	
619	B.B16-21	703	111	238,00	CT 821894	CT 54661	29/09/2020	
620	B.B16-22	717	111	238,00	CV 700115	CT 54675	29/09/2020	
621	B.B16-23	716	111	238,00	CV 700114	CT 54674	29/09/2020	
622	B.B16-24	715	111	238,00	CV 700113	CT 54673	29/09/2020	
623	B.B16-25	714	111	238,00	CV 700112	CT 54672	29/09/2020	
624	B.B16-26	713	111	238,00	CV 700111	CT 54671	29/09/2020	
625	B.B16-27	725	111	238,00	CV 700123	CT 54683	29/09/2020	
626	B.B16-28	724	111	276,50	CV 700122	CT 54682	29/09/2020	
627	B.B17-01	731	111	327,50	CV 700129	CT 54689	29/09/2020	
628	B.B17-02	735	111	280,00	CV 700133	CT 54693	29/09/2020	
629	B.B17-03	736	111	280,00	CV 700134	CT 54694	29/09/2020	
630	B.B17-04	737	111	280,00	CV 700135	CT 54695	29/09/2020	
631	B.B17-05	738	111	280,00	CV 700136	CT 54696	29/09/2020	
632	B.B17-06	739	111	280,00	CV 700137	CT 54697	29/09/2020	
633	B.B17-07	740	111	280,00	CV 700138	CT 54698	29/09/2020	
634	B.B17-08	741	111	280,00	CV 700139	CT 54699	29/09/2020	
635	B.B17-09	742	111	280,00	CV 700140	CT 54700	29/09/2020	
636	B.B17-10	732	111	280,00	CV 700130	CT 54690	29/09/2020	
637	B.B17-11	733	111	280,00	CV 700131	CT 54691	29/09/2020	
638	B.B17-12	734	111	327,50	CV 700132	CT 54692	29/09/2020	
639	B.B18-03	639	111	435,50	CT 821836	CT 54603	29/09/2020	
640	B.B18-04	640	111	448,00	CT 821834	CT 54601	29/09/2020	
641	B.B18-05	641	111	448,00	CT 821835	CT 54602	29/09/2020	
642	B.B18-06	642	111	412,80	CT 821837	CT 54604	29/09/2020	
		211	80	35,20				
643	B.B18-07	643	111	279,70	CT 821838	CT 54605	29/09/2020	
		212	80	155,80				
644	B.B19-03	726	111	241,60	CV 700124	CT 54684	29/09/2020	
		213	80	193,90				
645	B.B19-04	727	111	256,00	CV 700125	CT 54685	29/09/2020	
		214	80	192,00				
646	B.B19-05	728	111	260,00	CV 700126	CT 54686	29/09/2020	
		215	80	188,00				
647	B.B19-06	729	111	216,00	CV 700127	CT 54687	29/09/2020	
		216	80	232,00				
652	B.B19-07	730	111	69,90	CV 700128	CT 54688	29/09/2020	
		217	80	394,60				
653	B.B06-29	348	111	680,00	CT 821833	CT 54600	29/09/2020	